

GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG SỰ THAM GIA CỦA DOANH NGHIỆP TRONG ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

Trương Đức Toàn, Bùi Anh Tú

Khoa Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Thủy lợi

Tóm tắt: Nước sạch nông thôn có vai trò quan trọng đối với sức khỏe người dân, góp phần phát triển kinh tế – xã hội và đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững các vùng nông thôn ở Việt Nam. Trong bối cảnh nhu cầu đầu tư ngày càng lớn, ngân sách nhà nước hạn chế và yêu cầu nâng cao hiệu quả quản lý khai thác các hệ thống công trình, việc huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong đầu tư và quản lý nước sạch nông thôn trở thành yêu cầu cấp thiết. Nghiên cứu này đánh giá thực trạng sự tham gia của doanh nghiệp trong cấp nước sạch nông thôn, tìm ra những vấn đề tồn tại và từ đó đề xuất các giải pháp huy động doanh nghiệp tham gia đầu tư và quản lý nước sạch nông thôn phù hợp với điều kiện thực tiễn ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố về thể chế, chính sách giá nước, hỗ trợ tài chính và cơ chế chia sẻ rủi ro có ảnh hưởng quyết định đến sự tham gia của doanh nghiệp. Từ hàm ý rút ra, nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp về hoàn thiện chính sách, cơ chế tài chính, mô hình quản lý và tổ chức thực hiện nhằm thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp trong lĩnh vực nước sạch nông thôn ở Việt Nam trong tương lai.

Từ khóa: Nước sạch nông thôn, Doanh nghiệp tư nhân, Đầu tư, Xã hội hóa, Chính sách.

Summary: Rural clean water plays a crucial role in people health, contributing to socio-economic development and ensuring sustainable development goals in rural areas of Vietnam. In the context of increasing investment needs, limited state budget, and the need to improve the efficiency of managing and operating water infrastructure, mobilizing the participation of private enterprises in investing in and managing rural clean water supply systems has become an urgent requirement. This study assesses the current situation of private enterprise's participation in rural clean water supply, finds out existing issues and then proposes solutions to mobilize enterprise to participate in the investment and management of rural clean water supply systems suitable with the practical conditions in Vietnam. The research findings indicate that institutional factors, water pricing policies, financial support, and risk-sharing mechanisms have a decisive influence on enterprise participation. Based on the implications, the study proposes solutions to reform policies, financial mechanisms, management models, and implementation modes to promote enterprise participation in the rural water supply sector in Vietnam in the future.

Keywords: Rural clean water, Private enterprises, Investment, Socialization, Policies.

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Nước sạch nông thôn (NSNT) có vai trò quan trọng đối với sức khỏe cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế – xã hội và đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững các vùng nông thôn ở Việt Nam. Từ góc độ kinh tế học phát triển, đầu tư vào nước sạch tạo ra các tác động tích cực

đáng kể thông qua việc giảm chi phí y tế, nâng cao năng suất lao động và cải thiện phúc lợi xã hội. Nhiều nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng tỷ suất lợi ích – chi phí của các dự án cấp nước sạch tại các quốc gia đang phát triển đạt mức cao, trong đó đầu tư 1 đơn vị chi phí có thể tạo ra từ 5 đến trên 20 đơn vị lợi ích kinh tế – xã hội [1], [2]. Do đó, mở rộng tiếp cận nước sạch cho các vùng nông thôn được xem là một trong những công cụ chính sách hiệu quả để thúc đẩy tăng trưởng bao trùm và giảm nghèo bền vững.

Ngày nhận bài: 08/01/2026

Ngày thông qua phản biện: 30/01/2026

Ngày duyệt đăng: 11/02/2026

Tại Việt Nam, NSNT được xác định là một trong những nội dung trọng tâm trong nhiều chiến lược phát triển và cụ thể là Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Trong những năm qua, hệ thống công trình cấp nước nông thôn đã được đầu tư mở rộng, góp phần nâng cao tỷ lệ người dân được tiếp cận với nước sạch. Tuy nhiên, xét trên phương diện hiệu quả kinh tế và tính bền vững tài chính, lĩnh vực này vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức. Thực tiễn cho thấy một tỷ lệ đáng kể các hệ thống công trình sau đầu tư hoạt động kém hiệu quả, thu không đủ bù đắp chi phí vận hành và bảo trì, dẫn đến tình trạng xuống cấp hoặc ngừng hoạt động sau một thời gian khai thác [3]. Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên là mô hình đầu tư và quản lý NSNT vẫn phụ thuộc lớn vào hệ thống đầu tư công từ ngân sách nhà nước. Trong bối cảnh nguồn lực đầu tư công ngày càng hạn chế và chịu áp lực phân bổ cho nhiều mục tiêu phát triển khác, việc tiếp tục duy trì mô hình đầu tư chủ yếu dựa vào ngân sách không chỉ làm gia tăng gánh nặng tài khóa mà còn hạn chế động lực nhằm nâng cao hiệu quả và đổi mới công nghệ trong lĩnh vực cấp nước nông thôn.

Từ góc độ chính sách công, vấn đề trên đặt ra yêu cầu phải tìm kiếm các mô hình huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực xã hội. Huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong đầu tư và quản lý NSNT được xem là hướng tiếp cận quan trọng nhằm huy động nguồn lực từ xã hội, tiến tới nâng cao hiệu quả vận hành và tăng cường kỷ luật tài chính trong cung cấp dịch vụ. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy sự tham gia của khu vực tư nhân, đặc biệt thông qua các mô hình hợp tác công – tư hoặc thực hiện xã hội hóa có thể góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm chi phí vận hành và tăng tính minh bạch, trách nhiệm giải trình [4]. Tuy nhiên, cấp nước nông thôn là lĩnh vực có đặc thù kinh tế khác biệt so với cấp nước đô thị, đó là quy mô công trình nhỏ, mật độ dân cư thấp, khả năng chi trả hạn chế và mức độ rủi ro cao. Những đặc điểm này làm giảm sức

hấp dẫn đầu tư đối với doanh nghiệp nếu không có các cơ chế chính sách hỗ trợ và chia sẻ rủi ro phù hợp.

Tại Việt Nam, mặc dù Chính phủ đã ban hành một số chính sách khuyến khích xã hội hóa và thu hút doanh nghiệp tham gia lĩnh vực NSNT, song các chính sách này còn thiếu đồng bộ và chưa giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu an sinh xã hội. Nhiều nghiên cứu trước đây mới tập trung phân tích từng mô hình hoặc từng địa phương cụ thể, trong khi còn thiếu các nghiên cứu tiếp cận một cách hệ thống về các yếu tố ảnh hưởng và giải pháp chính sách nhằm huy động doanh nghiệp tham gia một cách hiệu quả và bền vững trên phạm vi rộng [5].

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, nghiên cứu này tập trung phân tích cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong đầu tư và quản lý NSNT theo hướng hiệu quả và bền vững. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng góp phần cung cấp luận cứ khoa học và hàm ý chính sách cho việc hoàn thiện cơ chế chính sách, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn ở Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập và phân tích tài liệu

Nghiên cứu sử dụng các nguồn tài liệu thứ cấp từ hệ thống văn bản pháp luật, chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước, cùng các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến các chính sách xã hội hóa dịch vụ công và NSNT. Việc tổng hợp và phân tích tài liệu nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận, làm rõ vai trò của doanh nghiệp và khung chính sách hiện hành.

2.2. Phương pháp thống kê mô tả và so sánh

Dữ liệu thống kê và báo cáo thực tế tại các địa phương đại diện cho các vùng miền được sử dụng để đánh giá thực trạng đầu tư, quản lý và vận hành các công trình NSNT bao gồm vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB),

vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung (BTB&DHMT), vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam bộ (ĐNB), và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Phương pháp thống kê mô tả và so sánh giúp phân tích mức độ tham gia của doanh nghiệp theo các tiêu chí về hình thức đầu tư, quy mô công trình, hiệu quả vận hành và tính bền vững tài chính.

2.3. Phương pháp phân tích kinh tế – chính sách

Nghiên cứu vận dụng các công cụ phân tích kinh tế và chính sách để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia của doanh nghiệp, tập trung vào thể chế, môi trường đầu tư, chính sách giá nước, hỗ trợ tài

chính và cơ chế chia sẻ rủi ro. Một số kết quả phân tích dữ liệu điều tra của các tác giả được sử dụng nhằm làm rõ sự tác động của các yếu tố trên.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng sự tham gia của doanh nghiệp

Theo số liệu của Cục Quản lý và Xây dựng Công trình thủy lợi (2025) [6] cho thấy sự tham gia của doanh nghiệp vào lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn còn rất hạn chế và phân bố không đồng đều giữa các vùng. Tổng cộng, cả nước có 18.104 công trình cấp NSNT, trong đó chỉ có 2.153 công trình (chiếm 11,89%) do doanh nghiệp quản lý (Bảng 1).

Bảng 1: Tổng hợp số lượng công trình cấp NSNT do doanh nghiệp quản lý

TT	Vùng	Tổng số công trình	Công trình do doanh nghiệp quản lý	Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia (%)	Tỷ lệ công trình nước sạch (%)
1	Vùng TD&MNPB	8.957	180	2,01	49,48
2	Vùng ĐBSH	814	545	66,95	4,50
3	Vùng BTB&DHMT	2.847	164	5,76	15,72
4	Vùng Tây Nguyên	1.194	6	0,50	6,60
5	Vùng ĐNB	369	160	43,36	2,04
6	Vùng ĐBSCL	3.923	1.098	27,99	21,67
Tổng cộng		18.104	2.153		

Nguồn: Cục Quản lý và Xây dựng Công trình thủy lợi (2025)

Để làm rõ hơn đặc điểm, mức độ tham gia và hiệu quả vận hành của các doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực này, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát thực địa và thu thập thông tin chi tiết 21 doanh nghiệp đang triển khai, vận hành công trình cấp NSNT tại 8 tỉnh thuộc các vùng địa lý khác nhau: TD&MNPB, ĐBSH, BTB&DHMT, Tây Nguyên, ĐNB và ĐBSCL.

Số liệu khảo sát cho thấy, các doanh nghiệp tham gia hoạt động trong lĩnh vực cấp NSNT có tính đa dạng tương đối cao về loại hình tổ chức (công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân), quy mô công suất, mức đầu tư xây dựng, cũng như hiệu quả tài chính và tổ chức quản lý. Thực trạng sự tham gia của doanh nghiệp ở các vùng miền được tóm lược như sau:

a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Mức độ tham gia của doanh nghiệp vào đầu tư và vận hành công trình cấp nước sạch tại vùng TD&MNPB còn hết sức khiêm tốn. Trong tổng số 2.847 công trình cấp nước nông thôn của vùng, doanh nghiệp chỉ quản lý 165 công trình, tương đương khoảng 2% (xem Bảng 1). Khu vực này có tỷ lệ doanh nghiệp tham gia gần thấp nhất cả nước, chỉ cao hơn Tây Nguyên (0,50%), và thấp hơn nhiều so với các vùng phát triển như ĐBSH (66,95%), ĐNB (43,36%) và ĐBSCL (27,99%). Tỷ lệ này cho thấy rõ sự thiếu vắng sự tham gia của khu vực tư nhân trong đầu tư và quản lý vận hành hệ thống cấp nước sạch nông thôn tại vùng TD&MNPB.

Sự hạn chế trong thu hút doanh nghiệp vào

lĩnh vực này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân mang tính cấu trúc. Thứ nhất, đặc điểm địa hình đồi núi phức tạp, dân cư sống rải rác dẫn đến chi phí đầu tư và vận hành cao, trong khi hiệu quả thu hồi vốn thấp. Thứ hai, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa phát triển đồng bộ cùng với việc thiếu các chính sách ưu đãi về tài chính và hỗ trợ kỹ thuật đủ mạnh khiến khu vực này không hấp dẫn các nhà đầu tư. Ngoài ra, giá nước sinh hoạt tại đây thường rất thấp (từ 500

đến 3.500 đồng/m³ – thấp nhất trong các vùng kinh tế), trong khi thu nhập bình quân của người dân lại thấp, trình độ dân trí còn hạn chế, làm giảm khả năng chi trả và ảnh hưởng đến tính bền vững của dịch vụ cấp nước.

Tại tỉnh Sơn La, số công trình do doanh nghiệp quản lý gồm 18 (khoảng 1,17%) và mức độ bền vững của công trình được thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2: Mức độ bền vững của công trình do doanh nghiệp quản lý ở tỉnh Sơn La

Mức độ bền vững của công trình	Quy mô doanh nghiệp tham gia ở Sơn La (m ³ /ngày đêm)			
	< 50	50-300	>300-500	>500
Bền vững	5	2	1	1
Tương đối bền vững	1	4	0	0
Không bền vững	0	1	2	0
Không hoạt động	1	0	0	0
Tổng cộng	7	7	3	1

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của tỉnh bởi các tác giả

b) Vùng Đồng bằng sông Hồng

Vùng ĐBSH hiện được xem là khu vực có mức độ tham gia của doanh nghiệp trong cung cấp NSNT cao nhất cả nước. Dù chỉ đứng thứ năm trong cả nước về tổng số công trình cấp NSNT tập trung (với 814 công trình, chiếm khoảng 4,5% tổng số công trình toàn quốc), nhưng khu vực này lại nổi bật với quy mô đầu tư lớn và tính chuyên nghiệp cao. Có tới 433 công trình tại đây có công suất thiết kế trên 500 m³/ngày đêm – cao nhất trong 6 vùng kinh tế, cho thấy sự ưu tiên cho các dự án quy mô lớn, hiện đại và hiệu quả hơn về mặt kinh tế - kỹ thuật. Đáng chú ý, phần lớn các công trình trên địa bàn được đánh giá là đang hoạt động “bền vững” (493 công trình) hoặc “tương đối bền vững” (189 công trình), chiếm hơn 80% tổng số công trình toàn vùng, theo rà soát của Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn. Điều này phản ánh các hệ thống cấp nước có hiệu quả cao, cả về khả năng cung ứng dịch vụ liên tục lẫn năng lực quản lý vận hành.

Thực tiễn khảo sát tại hai tỉnh đại diện là Hưng Yên và Thái Bình đã giúp làm rõ hơn bức

tranh tham gia của doanh nghiệp trong khu vực này. Tại Hưng Yên, các doanh nghiệp như CTCP Hải Trung HD Nguyên Hòa, Nhà máy nước Tân Việt và Nhà máy nước Dạ Trạch đã đầu tư các hệ thống cấp nước quy mô từ 2.300 đến 30.000 m³/ngày đêm. Các công trình này không chỉ đạt công suất cung cấp lớn, mà còn ghi nhận doanh thu ấn tượng, từ khoảng 978 triệu đến hơn 4 tỷ đồng/tháng, với lợi nhuận dao động từ 150 đến hơn 700 triệu đồng/tháng. Điều này cho thấy tiềm năng sinh lời trong lĩnh vực cấp nước nông thôn tại địa phương, đặc biệt khi doanh nghiệp đầu tư bài bản về công nghệ và hệ thống quản trị. Tương tự, tại Thái Bình, các doanh nghiệp như Nhà máy nước Thăng Long, Công ty cấp nước Đông Cường và Công ty nước sạch Thành Thủy cũng vận hành hiệu quả với công suất thực tế từ 5.000 đến 10.200 m³/ngày đêm, với mức lợi nhuận dao động từ 56 triệu đến gần 400 triệu đồng mỗi tháng. Nhìn chung, các doanh nghiệp được khảo sát đều cho thấy năng lực vận hành ổn định, tỷ lệ thất thoát nước ở mức có thể chấp nhận (dao động từ 16,7% đến 25%) và đều đảm bảo chất lượng nước đầu ra theo quy chuẩn kỹ thuật.

c) Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

Số liệu từ Bảng 1 cho thấy, toàn vùng hiện có 2.847 công trình cấp NSNT tập trung. Trong đó, chỉ có 164 công trình do doanh nghiệp quản lý, chiếm 5,76%, trong khi phần lớn các công trình còn lại do cộng đồng địa phương, chính quyền cấp xã hoặc các đơn vị sự nghiệp quản lý. Đồng thời, tỷ lệ công trình nước sạch hoạt động bền vững chỉ đạt 14,40%, phản ánh tình trạng xuống cấp, hoạt động kém hiệu quả hoặc ngừng hoạt động của một tỷ lệ lớn công trình. Nhìn chung, mức độ tham gia của khu vực tư nhân trong vận hành cấp nước tập trung tại vùng BTB&DHMT còn rất hạn chế nếu so với những vùng phát triển hơn như ĐBSH (66,95%) hay ĐNB (43,36%).

Khi đi sâu vào phân tích thực trạng cho thấy phần lớn các công trình trong vùng có quy mô nhỏ và rất nhỏ, với công suất thiết kế dưới 50 m³/ngày đêm chiếm tỷ trọng lớn. Các công trình này chủ yếu được đầu tư từ ngân sách nhà nước trong nhiều giai đoạn, phân tán theo từng xã, thôn, nhằm phục vụ các hộ dân cư nằm rải rác ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Do quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, địa hình phức tạp và dân cư phân bố thưa thớt, nên việc đảm bảo hiệu quả vận hành lâu dài thường gặp nhiều khó khăn. Các mô hình quản lý bởi UBND xã, cộng đồng dân cư vẫn chiếm ưu thế, song lại thiếu nguồn lực về tài chính, nhân lực và kỹ thuật để duy trì ổn định.

Một số điểm sáng có sự tham gia của khu vực tư nhân có thể kể đến như tại tỉnh Nghệ An, một số doanh nghiệp như Công ty CP Đầu tư môi trường Hùng Thành, Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Công nghệ môi trường HQ,... đã đầu tư, vận hành các công trình cấp nước có quy mô thiết kế từ 1.500–10.000 m³/ngày đêm. Đây là những mô hình có tiềm năng nhân rộng nhờ áp dụng công nghệ hiện đại và hệ thống quản trị chuyên nghiệp. Tuy nhiên, hiệu quả tài chính vẫn chưa thực sự khả quan. Doanh thu bình quân từ 200 đến 900 triệu đồng/tháng nhưng lợi nhuận chỉ đạt 10–50 triệu đồng, tỷ lệ thất thoát nước còn cao (20–27%), trong khi mật độ dân cư thưa (260–548 người/km²) với

thị trường tiêu thụ hạn chế. Bài toán chi phí vận hành cao, vốn đầu tư lớn và khả năng thu hồi vốn chậm vẫn là rào cản cho doanh nghiệp khi mở rộng đầu tư trong lĩnh vực này.

d) Vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên hiện có tổng cộng 1.194 công trình cấp NSNT tập trung, tuy nhiên chỉ có 6 công trình được quản lý bởi doanh nghiệp tư nhân, chiếm tỷ lệ chỉ khoảng 0,5% – mức thấp nhất trong toàn quốc. Điều này phản ánh thực trạng thiếu vắng động lực đầu tư từ khối tư nhân tại khu vực Tây Nguyên, dù nhu cầu tiếp cận nước sạch tại khu vực nông thôn vẫn rất lớn.

Từ kết quả khảo sát tại tỉnh Lâm Đồng – đại diện cho vùng Tây Nguyên – cho thấy rằng một số đặc trưng nổi bật đó là hầu hết các công trình cấp nước sạch ở Lâm Đồng do đơn vị sự nghiệp quản lý. Chỉ 2 công trình do doanh nghiệp quản lý và cả hai doanh nghiệp được khảo sát (Công ty Thủy Thiên Phú An và Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Đức Trọng) có quy mô đầu tư khá lớn, với công suất thiết kế từ 8.000 đến 10.000 m³/ngày đêm. Tuy nhiên, hiệu quả tài chính lại chưa tương xứng. Doanh thu hàng tháng tuy đạt trên 900 triệu đến 1,3 tỷ đồng, nhưng lợi nhuận thực thu chỉ dao động từ 45 đến 67 triệu đồng/tháng tương ứng với biên lợi nhuận thấp, phản ánh áp lực từ chi phí đầu tư và quản lý vận hành.

e) Vùng Đông Nam bộ

Theo số liệu tổng hợp toàn quốc, vùng ĐNB hiện có 160 công trình nước sạch do doanh nghiệp quản lý trên tổng số 369 công trình, tương ứng với tỷ lệ doanh nghiệp tham gia đạt 43,36% – thuộc nhóm cao nhất cả nước, chỉ sau vùng ĐBSH. Qua khảo sát tỉnh Tây Ninh cho thấy Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tây Ninh đang đầu tư vận hành hệ thống có công suất thực tế lên tới 34.986 m³/ngày đêm, cung cấp 927.981 m³/tháng nước sạch – một con số vượt trội so với phần lớn các doanh nghiệp trong lĩnh vực. Tổng mức đầu tư cho hệ thống đạt khoảng 7.670 tỷ đồng, với lợi nhuận bình quân lên tới 740 triệu đồng/tháng và tỷ lệ

thất thoát nước thấp (12,6%), cho thấy hiệu quả tài chính và kỹ thuật cao. Bên cạnh đó, hệ thống cũng đáp ứng yêu cầu về chất lượng nước theo quy chuẩn và duy trì đội ngũ vận hành lên tới 124 người, phản ánh quy mô tổ chức lớn và tính chuyên nghiệp cao trong quản lý.

Như vậy, có thể thấy rằng vùng ĐNB – dù quy mô tổng thể số lượng công trình chưa lớn – song có sự hiện diện tương đối vững chắc và đạt hiệu quả của doanh nghiệp trong lĩnh vực cấp nước sạch. Mô hình doanh nghiệp lớn như trường hợp Tây Ninh có khả năng cung ứng ổn định, hiệu quả tài chính tích cực, trình độ vận hành chuyên nghiệp, có thể được xem là hình mẫu cho việc nhân rộng mô hình doanh nghiệp nước sạch ở các địa phương có điều kiện tương đồng.

f) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng ĐBSCL là khu vực có số lượng doanh nghiệp tham gia vào đầu tư và quản lý công trình cấp NSNT thuộc nhóm cao trong cả nước, chỉ đứng sau vùng ĐBSH. Cụ thể, theo

thống kê tổng hợp, toàn vùng có 3.923 công trình cấp nước, trong đó 1.098 công trình do doanh nghiệp quản lý, chiếm 27,99% tổng số doanh nghiệp và 21,67% tổng số công trình trên toàn quốc. Những con số này phản ánh sự tham gia tích cực và khá phổ biến của khu vực tư nhân tại vùng ĐBSCL.

Mô hình doanh nghiệp tham gia quản lý công trình NSNT tại vùng ĐBSCL chiếm tỷ lệ khá cao, thể hiện ở việc doanh nghiệp chủ yếu quản lý các công trình quy mô nhỏ và vừa và hầu hết đều đạt mức độ bền vững cao (Bảng 3). Cụ thể, tại tỉnh An Giang, doanh nghiệp quản lý 101 công trình có công suất 50–300 m³/ngày đêm và 1 công trình trên 500 m³/ngày đêm, không có công trình nào có công suất dưới 50 m³/ngày đêm hoặc 300–500 m³/ngày đêm. Tương tự, tại Bến Tre, doanh nghiệp quản lý vận hành 26 công trình quy mô 50–300 m³/ngày đêm, và cũng không có công trình nào ở các mức công suất còn lại. Toàn bộ các công trình này đều đạt mức “bền vững”.

Bảng 3: Mức độ bền vững của công trình do doanh nghiệp quản lý tại tỉnh An Giang và Bến Tre

Mức độ bền vững của công trình	Tỉnh An Giang (m ³ /ngày đêm)				Tỉnh Bến Tre (m ³ /ngày đêm)			
	< 50	50-300	>300-500	>500	< 50	50-300	>300-500	>500
Bền vững	0	101	0	1	0	26	0	0
Tương đối bền vững	0	0	0	0	0	2	0	0
Không bền vững	0	0	0	0	0	0	0	0
Không hoạt động	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	0	101	0	1	0	28	0	0

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của tỉnh bởi các tác giả

Một đặc điểm nổi bật của vùng là tính đa dạng trong mô hình doanh nghiệp, với sự tham gia của cả công ty cổ phần, công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân. Mô hình đầu tư linh hoạt, quy mô vừa và nhỏ, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội tại khu vực nông thôn vùng sông nước. Hơn nữa, giá nước tương đối hợp lý (6.500–8.000 đ/m³) và tỷ lệ thất thoát nước nằm trong khoảng kiểm soát (15–30%) là những yếu tố

góp phần đảm bảo hiệu quả vận hành của các doanh nghiệp.

3.2. Đánh giá chung về thực trạng sự tham gia của doanh nghiệp

Trong bối cảnh nguồn vốn ngân sách nhà nước cho NSNT hạn chế, sự tham gia của doanh nghiệp là cần thiết nhằm huy động nguồn lực xã hội, nâng cao hiệu quả đầu tư và chuyên nghiệp hóa quản lý, vận hành hệ thống cấp nước. Thực

tiền cho thấy doanh nghiệp chủ yếu tham gia ở khâu đầu tư và vận hành, góp phần cải thiện khả năng tiếp cận nước sạch tại một số địa phương có điều kiện thuận lợi.

Tuy nhiên, mức độ tham gia của doanh nghiệp hiện còn thấp và phân bố không đồng đều giữa các vùng. Doanh nghiệp tập trung chủ yếu tại các khu vực có mật độ dân cư cao, trong khi các vùng miền núi, Tây Nguyên và vùng khó khăn vẫn phụ thuộc lớn vào ngân sách nhà nước. Phần lớn doanh nghiệp tham gia là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hạn chế về năng lực tài chính và công nghệ, dẫn đến chất lượng dịch vụ chưa ổn định và tỷ lệ thất thoát nước còn cao.

Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ cả yếu tố khách quan và chủ quan. Về khách quan, thị trường NSNT kém hấp dẫn do chi phí đầu tư – vận hành cao, khả năng chi trả thấp và rủi ro tự

nhiên gia tăng. Về chủ quan, khung thể chế và chính sách chưa đủ hấp dẫn, cơ chế chia sẻ rủi ro theo Luật đầu tư theo phương thức PPP chưa được cụ thể hóa cho lĩnh vực NSNT [7], ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP chủ yếu tập trung vào đầu tư ban đầu [8], cơ chế giá nước dù theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ nhưng ở nhiều địa phương còn không chế ở mức thấp hơn giá thành, điều chỉnh giá còn chậm, ảnh hưởng đến dòng tiền và động lực đầu tư của doanh nghiệp [9].

3.3. Giải pháp huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong đầu tư và quản lý NSNT

Từ thực trạng ở trên, một số giải pháp trọng tâm cần thực hiện nhằm huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong đầu tư và quản lý NSNT theo vùng miền được đề xuất tại Bảng 4.

Bảng 4: Tổng hợp các giải pháp huy động sự tham gia của doanh nghiệp theo vùng miền

TT	Vùng kinh tế	Đặc điểm và thách thức chính	Giải pháp trọng tâm huy động doanh nghiệp	Gợi ý chính sách, công cụ thực thi
1	Vùng TD&MN PB	Địa hình phức tạp, dân cư phân tán, chi phí đầu tư lớn, khả năng chi trả của người dân thấp.	- Ưu tiên mô hình xã hội hóa quy mô nhỏ, linh hoạt. - Khuyến khích doanh nghiệp hợp tác với hợp tác xã, cộng đồng dân tộc thiểu số trong quản lý công trình. - Xây dựng cơ chế hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu, vận hành ở vùng khó khăn.	- Chính sách cấp bù giá nước và hỗ trợ vận hành từ ngân sách trung ương. - Tăng vốn ODA, Quỹ môi trường cho dự án vùng cao. - Hỗ trợ đào tạo kỹ thuật vận hành cho doanh nghiệp địa phương.
2	Vùng ĐBSH	Hạ tầng phát triển, nhu cầu nước ổn định, mật độ dân cư cao, thuận lợi cho mô hình doanh nghiệp chuyên nghiệp.	- Đẩy mạnh mô hình doanh nghiệp – hợp tác xã trong cung cấp nước liên xã, liên huyện. - Tạo điều kiện chuyển đổi tổ nhóm tư nhân thành doanh nghiệp nhỏ. - Minh bạch hóa thông tin công trình, kêu gọi đầu tư tư nhân.	- Xây dựng cổng thông tin công trình/dự án thu hút đầu tư cấp nước nông thôn. - Hỗ trợ cấp phép, thẩm định nhanh cho doanh nghiệp có năng lực. - Xây dựng sổ tay hướng dẫn chuyển đổi mô hình tư nhân.
3	Vùng BTB&DHMT	Khí hậu khô hạn, nhiều vùng thiếu nước ngọt, ảnh hưởng thiên tai; có tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ.	- Thu hút doanh nghiệp đầu tư công nghệ xử lý nước mặn, nước lợ. - Ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý, giám sát (bài học từ Bình Thuận). - Khuyến khích doanh nghiệp vận hành đa dịch vụ (nước sạch – nước du lịch – môi trường).	- Hỗ trợ vay ưu đãi cho công nghệ tiết kiệm năng lượng, lọc nước mặn. - Cấp kinh phí xây dựng “trung tâm dữ liệu cấp nước số hóa”. - Hỗ trợ nhân lực công nghệ thông tin cho doanh nghiệp cấp nước.

TT	Vùng kinh tế	Đặc điểm và thách thức chính	Giải pháp trọng tâm huy động doanh nghiệp	Gợi ý chính sách, công cụ thực thi
4	Vùng Tây Nguyên	Địa hình cao nguyên, mùa khô kéo dài, dân cư thưa, nhu cầu nước phân tán.	- Ưu tiên doanh nghiệp địa phương kết hợp hợp tác xã và cộng đồng dân tộc thiểu số. - Hỗ trợ đầu tư mô hình cấp nước năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, thủy lực nhỏ). - Lồng ghép cấp nước nông thôn với phát triển nông nghiệp bền vững.	- Chính sách tín dụng xanh cho doanh nghiệp đầu tư công trình vùng cao. - Hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cấp nước tái tạo. - Miễn giảm thuế nhập thiết bị cho dự án vùng khó khăn.
5	Vùng ĐNB	Vùng kinh tế năng động, đô thị hóa cao, nhu cầu nước lớn, có nhiều doanh nghiệp tiềm năng đầu tư.	- Khuyến khích PPP quy mô vừa và nhỏ trong cấp nước nông thôn ven đô. - Tăng cường tiêu chuẩn quản lý dịch vụ nước tương đương đô thị. - Xây dựng cơ chế đấu thầu cạnh tranh công khai cho công trình cấp nước.	- Ban hành khung giá nước linh hoạt theo chi phí thực tế. - Cho phép doanh nghiệp đầu tư hạ tầng theo mô hình nhượng quyền vận hành. - Ưu đãi thuế, đất đai cho dự án công nghệ cao.
6	Vùng ĐBSCL	Ảnh hưởng mặn – ngập – hạn nặng; hệ thống sông rạch phức tạp; dân cư nông thôn đông, thu nhập trung bình.	- Thu hút doanh nghiệp đầu tư công nghệ lọc nước mặn, nước phèn. - Hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác với cộng đồng giám sát và bảo trì công trình. - Phát triển mô hình liên kết vùng trong khai thác nguồn nước.	- Chính sách hỗ trợ lãi suất và vốn vay cho dự án lọc nước mặn. - Hỗ trợ đào tạo kỹ năng vận hành công trình quy mô liên xã. - Xây dựng quỹ rủi ro thiên tai cho doanh nghiệp cung cấp nước vùng hạ lưu.

Nguồn: Đề xuất bởi các tác giả

4. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh nguồn lực ngân sách nhà nước chi cho lĩnh vực NSNT ngày càng hạn chế, việc huy động sự tham gia của doanh nghiệp là xu hướng tất yếu nhằm bảo đảm tính bền vững về tài chính, nâng cao hiệu quả vận hành và chất lượng dịch vụ. Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy doanh nghiệp đã bước đầu đóng vai trò quan trọng trong đầu tư và quản lý nước sạch nông thôn, đặc biệt tại các vùng có điều kiện kinh tế – xã hội thuận lợi, với nhiều mô hình vận hành hiệu quả và bền vững.

Tuy nhiên, mức độ tham gia của doanh nghiệp hiện còn thấp và phân bố không đồng đều giữa các vùng, nhất là tại khu vực miền núi, Tây Nguyên và các vùng khó khăn. Nguyên nhân

chủ yếu xuất phát từ rủi ro đầu tư cao, hiệu quả tài chính thấp, tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, cùng với những hạn chế trong thể chế, chính sách giá nước, hỗ trợ tài chính và năng lực quản lý nhà nước ở địa phương.

Trên cơ sở phân tích thực trạng và nguyên nhân, nghiên cứu khẳng định rằng việc thúc đẩy sự tham gia hiệu quả và bền vững của doanh nghiệp đòi hỏi một hệ thống giải pháp đồng bộ, bao gồm hoàn thiện khung thể chế, tăng cường cơ chế chia sẻ rủi ro, cải thiện chính sách giá nước, hỗ trợ tài chính có mục tiêu và lựa chọn mô hình tổ chức phù hợp với đặc thù từng vùng. Đây là điều kiện then chốt để phát huy vai trò của khu vực doanh nghiệp, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững nước sạch nông thôn ở Việt Nam trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] WHO (2012), *Global Costs and Benefits of Drinking-Water Supply and Sanitation Interventions to Reach the MDG Target and Universal Coverage*, World Health Organization, Geneva, Switzerland: WHO Press.
- [2] G. Hutton and L. Haller (2004), *Evaluation of the Costs and Benefits of Water and Sanitation Improvements at the Global Level*, Geneva, Switzerland: World Health Organization.
- [3] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021), *Báo cáo tổng kết Chương trình Mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2016–2020*, Hà Nội.
- [4] World Bank (2017), *Private Sector Participation in Water Supply and Sanitation in Developing Countries*, Washington, DC: The World Bank.
- [5] T. D. Toàn, B. A. Tú, N. T. Anh, và P. M. Lan (2025), *Báo cáo tổng kết đề tài khoa học và công nghệ cấp quốc gia “Nghiên cứu đề xuất giải pháp huy động sự tham gia của doanh nghiệp và cộng đồng trong đầu tư và quản lý, giám sát nước sạch nông thôn phù hợp với từng vùng miền ở Việt Nam*, Trường Đại học Thủy lợi, Hà Nội.
- [6] Cục Quản lý và Xây dựng Công trình thủy lợi (2025). *Báo cáo tổng quan về công tác nước sạch nông thôn trong phát triển nông nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn văn minh*. Hà nội, Ngày 16 tháng 10 năm 2025.
- [7] Quốc hội (2020), *Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư*, số 64/2020/QH14. Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2020.
- [8] Chính phủ (2018), *Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*.
- [9] Chính phủ (2024), *Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá*.